

MODULE 16: MODAL VERBS

I. Định nghĩa

- Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.
- Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.
- Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

II. Cách dùng

1. Modal verb + V1

Modal Verbs	Cách dùng	Ví dụ	Chú ý
Can	Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra.	- I can swim - Tôi có thể bơi. - It can rain - Trời có thể mưa.	Can và Could còn được dùng trong câu hỏi đề nghị/xin phép, yêu cầu. Ví dụ: - Could you please wait a moment? - Bạn có thể đợi một lát được không? - Can I sit here? - Tôi có thể ngồi đây được không?
Could	Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ.	- My brother could speak English when he was five - Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi.	
Must	Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh.	- You must get up early in the morning - Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng. - You must be tired after work hard - Bạn chắc chắn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ. - You must be here before 8 a.m - Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ.	Mustn't - chỉ sự cấm đoán Ví dụ: You mustn't smoke here - Bạn không được hút thuốc ở đây.
Have to	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định...).	I have to wear helmets when driving a motorbike. - Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy. (Luật quy định như vậy)	Don't have to = Don't need to/ needn't (chỉ sự không cần thiết)

2. Modal perfect (khiếm khuyết hoàn thành) : Modal + have + V3/ed

Modal perfect

MUST + HAVE + VP2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ

SHOULD + HAVE + VP2: chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó

CAN'T + HAVE + VP2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng

NEEDN'T + HAVE + VP2: chỉ những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.

MAY/ MIGHT + HAVE + VP2: chỉ những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

COULD + HAVE + VP2: chỉ những việc lẽ ra đã xảy ra nhưng trên thực tế thì không

Một số cách biến đổi tương đương:

- be necessary (for O) + to-V = need / have to
- be unnecessary (for O) + to- V = don't need / don't have to
Ex: It is **unnecessary** for him to study many subjects.
He **needn't** study many subjects.
He **does not have to** study many subjects.
- be possible / impossible + to-V = can / cannot + V hoặc may / might
Ex: It is **impossible** for me to finish it now.
I **can't** finish it now
- perhaps(có lẽ) = may/might
- it's better/it's time= should
- be not permitted /be not allowed = mustn't

QUÁ KHỨ GIẢ ĐỊNH

Past Subjunctive

Dùng trong câu điều kiện loại 2:

If + S + V (quá khứ đơn) + ..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Được sử dụng sau "as if / as though"

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong cấu trúc "it's time..."

**It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:
(đã đến lúc cho ai đó làm gì)**

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH GIẢ ĐỊNH

Past perfect Subjunctive

Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3

If + S + V (quá khứ hoàn thành) + ..., S + would/ could + have + Vp2

Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)